

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|----------|
| Ông Nguyễn Thành Phương | Chủ tịch |
| Ông Tô Ngọc Thành | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Đức Lưu | Ủy viên |
| Ông Vương Hoàng Minh | Ủy viên |
| Ông Vũ Tuấn Hùng | Ủy viên |
| Ông Lê Văn An | Ủy viên |
| Ông Trịnh Hữu Long | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Vương Hoàng Minh | Giám đốc |
| Ông Phí Văn Long | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Bào Long | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2012) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vương Hoàng Minh
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2013

Số: 474 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 02 năm 2013, từ trang 3 đến trang 20. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 25 tháng 02 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mai Hương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0897/KTV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31/12/2012, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu phát sinh.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEXTầng 19, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 30.604.255 | 145.612.311 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.364.737.147 | 2.607.674.821 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | <u>37.000.000.000</u> | <u>54.000.000.000</u> |
| | <u>38.395.341.402</u> | <u>56.753.287.132</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Mua Bán Điện (EPTC) | 60.611.040.332 | 23.874.036.001 |
| Khách hàng khác | <u>1.626.412.775</u> | <u>99.473.270</u> |
| | <u>62.237.453.107</u> | <u>23.973.509.271</u> |

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <u>Nhà xưởng và vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Thiết bị văn phòng</u> | <u>Phương tiện vận tải</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 777.727.538.750 | 619.403.010.738 | 1.323.487.033 | 6.175.130.029 | 1.404.629.166.550 |
| Tăng trong năm | - | - | 34.313.960 | 1.045.875.455 | 1.080.189.415 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 157.267.000 | - | - | - | 157.267.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (102.000.000) | (463.971.636) | (565.971.636) |
| Tại ngày 31/12/2012 | <u>777.884.805.750</u> | <u>619.403.010.738</u> | <u>1.255.800.993</u> | <u>6.757.033.848</u> | <u>1.405.300.651.329</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 46.299.841.704 | 40.179.059.174 | 449.756.538 | 3.384.884.432 | 90.313.541.848 |
| Khấu hao trong năm | 27.312.168.163 | 41.494.055.781 | 806.034.422 | 245.844.470 | 69.858.102.836 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (102.000.000) | (463.971.636) | (565.971.636) |
| Tại ngày 31/12/2012 | <u>73.612.009.867</u> | <u>81.673.114.955</u> | <u>1.153.790.960</u> | <u>3.166.757.266</u> | <u>159.605.673.048</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2012 | <u>704.272.795.883</u> | <u>537.729.895.783</u> | <u>102.010.033</u> | <u>3.590.276.582</u> | <u>1.245.694.978.281</u> |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>731.427.697.046</u> | <u>579.223.951.564</u> | <u>873.730.495</u> | <u>2.790.245.597</u> | <u>1.314.315.624.702</u> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị của công trình thủy điện Cửa Đạt với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.242.179.399.004 VND (31 tháng 12 năm 2011: 1.310.650.647.726 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 với giá trị là 2.528.792.535 VND (31 tháng 12 năm 2011: 2.401.026.840 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEXTầng 19, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án Thủy điện Xuân Minh | 7.058.746.044 | 5.607.011.024 |
| Công trình nhà văn hóa thôn Tiến Sơn 02 | 342.560.903 | - |
| Dự án Thủy điện Bái Thượng | 30.736.818 | - |
| | <u>7.432.043.765</u> | <u>5.607.011.024</u> |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê văn phòng | 17.793.744.014 | 19.228.668.995 |
| Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư | 19.213.287.374 | 25.842.485.269 |
| Chi phí công cụ dụng cụ, nội thất văn phòng | 1.216.091.628 | 2.349.025.757 |
| | <u>38.223.123.016</u> | <u>47.420.180.021</u> |

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay cán bộ công nhân viên | - | 1.824.170.000 |
| Vay ngắn hạn | 38.258.303.485 | - |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam Chi nhánh Ba Đình (*) | 8.552.334.385 | - |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long (**) | 29.705.969.100 | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (***) | <u>105.636.008.329</u> | <u>109.989.948.734</u> |
| | <u>143.894.311.814</u> | <u>111.814.118.734</u> |

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 087/2012/HĐTD-PGDDC ngày 01/8/2012, theo hạn mức tín dụng 10 tỷ, thời hạn duy trì hạn mức đến 30/6/2013, thời hạn vay tối đa 6 tháng trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi sẽ là lãi suất năm và bằng tổng lãi suất cơ sở cộng biên độ tối thiểu 4%. Trong đó, lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm vào ngày xác định lãi suất. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 14%. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày 25 hàng tháng, định kỳ 1 tháng/lần. Ngày xác định lãi suất là ngày nhận nợ đầu tiên.

(**) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 214/2012/HĐTDNH-PN/SHB.TL giữa Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex. Trong đó, hạn mức tín dụng là 30 tỷ VND, ngày giải ngân đầu tiên là ngày 15/5/2012, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trả lãi ngày 25 hàng tháng bắt đầu từ ngày 25/6/2012 tính theo dư nợ thực tế, lãi suất kỳ đầu tiên là 18,5%/năm. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VND cao nhất trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 7,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi SHB tại thời điểm điều chỉnh theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng với thời điểm thay đổi lãi suất. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Gốc vay trả vào cuối thời hạn vay.

(***) Thể hiện các khoản vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả: Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội, thành phố Hà Nội và Thanh Hóa, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa, và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh số 12 - Vay và nợ dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEXTầng 19, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi cục Di dân Thanh Hóa và Phát triển kinh tế mới | 3.536.183.983 | 3.992.151.983 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Vinaconex 5 | 1.000.000.000 | 6.294.029.423 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | - | 2.000.199.095 |
| Liên doanh Nhà thầu Tổng Công ty Thiết bị nặng Trung Quốc - Công ty Cơ điện Đông Fang | - | 1.736.683.830 |
| Khác | 1.972.686.609 | 3.721.480.068 |
| | <u>6.508.870.592</u> | <u>17.744.544.399</u> |

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (*) | 198.428.456.099 | 263.914.624.099 |
| Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (**) | 133.473.888.684 | 139.321.830.212 |
| Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (**) | 101.606.164.053 | 106.057.873.012 |
| Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (**) | 67.737.442.694 | 70.705.248.667 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (**) | 67.737.442.694 | 70.705.248.667 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (***) | 253.751.230.551 | 290.001.406.879 |
| | <u>822.734.624.775</u> | <u>940.706.231.536</u> |

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 06/2005/HĐTD ngày 24/07/2005, Hợp đồng điều chỉnh Kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 109/2010/HĐKT giữa Quỹ hỗ trợ phát triển Hòa Bình nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex, Hợp đồng điều chỉnh số 05/2009/HĐTD ĐTĐC ngày 04/03/2009. Theo đó, hạn mức khoản tín dụng là 430 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 12 năm, thời gian ân hạn nợ gốc là 54 tháng, lãi suất cho vay áp dụng cho các khoản giải ngân từ ngày 01/07/2008 là 8,4%/năm với mục đích sử dụng vốn vay là đầu tư cho Dự án Nhà máy thủy điện Cửa Đạt. Gốc và lãi thanh toán 1 tháng/lần.

(**) Khoản vay với các ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa được ký chung một Hợp đồng tín dụng số 205.02/2005 ngày 01/8/2005 với Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex). Theo đó, hạn mức tín dụng của hợp đồng là 547 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán các chi phí cho dự án Nhà máy thủy điện Cửa Đạt. Lãi suất áp dụng được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm bình quân kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) của các ngân hàng tham chiếu (các ngân hàng tham gia cho vay) + tỷ lệ 3%/năm. Thời gian ân hạn thanh toán nợ gốc là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong thời gian này lãi phát sinh sẽ được nhập gốc. Kỳ hạn thanh toán nợ gốc theo Phụ lục hợp đồng số 05/PLHD ngày 31/3/2011 là 3 tháng/lần. Vốn điều lệ cam kết của bên vay tối thiểu là 240 tỷ đồng.

Các khoản vay của 5 chi nhánh ngân hàng trên được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của bên vay theo các hợp đồng: Hợp đồng cầm cố tài sản số 205/03/2005 ngày 01/08/2005 cầm cố toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, quyền và lợi ích theo hợp đồng bảo hiểm tài sản; Hợp đồng thế chấp tài sản số 205.04/2005 ngày 01/08/2005: tài sản thế chấp là các tòa nhà và công trình xây dựng gắn liền với khu đất Dự án thủy điện Cửa Đạt, tổ máy phát điện và các máy móc thiết bị phụ trợ, các quyền và lợi ích gắn liền với các tài sản thế chấp trên, quyền sử dụng đất và các tài sản khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEXTầng 19, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

(***) Khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Tổng Công ty Vinaconex) với Ngân hàng BNP Paribas. Theo đó, Tổng Công ty Vinaconex đứng ra vay Ngân hàng BNP Paribas theo các Hợp đồng số 27/CD-VNN/2006 với hạn mức là 15.555.000 USD, mục đích để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị cho Nhà máy thủy điện Cửa Đạt và Hợp đồng số 28/CD-VNN/2006 ngày 10/10/2006 với hạn mức là 2.500.000 USD để thanh toán phí bảo hiểm tín dụng và lãi vay. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex ký hợp đồng vay lại của Tổng Công ty Vinaconex số tiền trên theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTĐ-VC-TĐCĐ ngày 12/10/2006 và số 02/HĐTĐ-VC-TĐCĐ ngày 12/10/2006 lần lượt tương ứng với hai hợp đồng trên. Thời hạn cho vay là 13 năm, ân hạn trả nợ gốc là 3 năm; lãi suất cho vay áp dụng cho Hợp đồng số 01/HĐTĐ-VC-TĐCĐ là lãi suất LIBOR USD 6 tháng + 0,7%/năm và Hợp đồng số số 02/HĐTĐ-VC-TĐCĐ cùng ngày là LIBOR USD 6 tháng + 1,85%/năm, kỳ hạn thanh toán gốc và lãi của khoản vay là 6 tháng/ lần.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 105.636.008.329 | 109.989.948.734 |
| Trong năm thứ hai | 118.586.176.328 | 137.458.448.743 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 272.932.064.920 | 358.781.542.678 |
| Sau năm năm | 325.580.375.198 | 334.476.291.381 |
| | 822.734.624.775 | 940.706.231.536 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 105.636.008.329 | 109.989.948.734 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 717.098.616.446 | 830.716.282.802 |

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn điều lệ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2011 | 380.000.000.000 | - | - | 58.358.929.417 | 438.358.929.417 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 73.655.040.474 | 73.655.040.474 |
| Chia quỹ | - | 6.135.892.942 | 3.067.946.471 | - | 9.203.839.413 |
| Giảm khác | - | - | - | (49.574.545.384) | (49.574.545.384) |
| Số dư tại ngày 01/01/2012 | 380.000.000.000 | 6.135.892.942 | 3.067.946.471 | 82.439.424.507 | 471.643.263.920 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 94.301.384.514 | 94.301.384.514 |
| Chia quỹ | - | 7.328.064.147 | 3.664.032.073 | - | 10.992.096.220 |
| Giảm khác | - | - | - | (80.121.435.720) | (80.121.435.720) |
| Số dư tại ngày 31/12/2012 | 380.000.000.000 | 13.463.957.089 | 6.731.978.544 | 96.619.373.301 | 496.815.308.934 |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 ngày 28 tháng 3 năm 2012, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

- Chia cổ tức 64.600.000.000 VND, tương đương 87,71% lợi nhuận sau thuế;
- Trích quỹ đầu tư và phát triển 7.328.064.147 VND, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế;
- Trích quỹ dự phòng tài chính 3.664.032.073 VND, tương đương 5% lợi nhuận sau thuế;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.949.024.000 VND, tương đương 4% lợi nhuận sau thuế;
- Chi phụ cấp đối với các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách năm 2012 với số tiền là 478.800.000 VND;
- Trích thưởng cho người quản lý, kiểm soát của Công ty với số tiền là 660.000.000 VND tương đương 0,9% lợi nhuận sau thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEXTầng 19, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 380.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | | Vốn đã góp tại ngày | |
|---|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | VND | % | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
| Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam Vinaconex | 123.424.000.000 | 32,5% | 111.265.000.000 | 123.425.000.000 |
| Tập đoàn Sông Đà | 39.444.000.000 | 10,4% | 35.305.500.000 | 39.444.000.000 |
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 | 14.440.000.000 | 3,8% | 14.440.000.000 | 14.440.000.000 |
| Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi | 32.072.000.000 | 8,4% | 31.751.500.000 | 32.058.400.000 |
| Các cổ đông khác | 170.620.000.000 | 44,9% | 187.238.000.000 | 170.632.600.000 |
| | 380.000.000.000 | 100% | 380.000.000.000 | 380.000.000.000 |

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2012 | 2011 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu mua bán điện | 323.628.317.698 | 303.119.902.961 |
| Doanh thu khác | 9.014.773.348 | 6.038.850.612 |
| | 332.643.091.046 | 309.158.753.573 |

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2012 | 2011 |
|----------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn mua bán điện | 109.112.637.192 | 94.019.096.761 |
| Giá vốn khác | 9.040.992.824 | 4.117.173.438 |
| | 118.153.630.016 | 98.136.270.199 |

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2012 | 2011 |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 92.439.837.622 | 94.669.274.775 |
| Lãi vay được hỗ trợ lãi suất | (3.375.098.854) | (7.701.850.994) |
| Chênh lệch tỷ giá phân bổ | 6.629.197.152 | 27.564.599.455 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 2.963.993.160 |
| Chi phí tài chính khác | 1.577.604.437 | 1.366.057.892 |
| | 97.271.540.357 | 118.862.074.288 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEXTầng 19, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | <u>2012</u> | <u>2011</u> |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 94.301.384.514 | 73.655.040.474 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 38.000.000 | 38.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 2.482 | 1.938 |

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và 12, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 860.992.928.260 | 942.530.401.536 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 38.395.341.402 | 56.753.287.132 |
| Nợ thuần | 822.597.586.858 | 885.777.114.404 |
| Vốn chủ sở hữu | 496.815.308.934 | 471.643.263.920 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 1,66 | 1,88 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ tại ngày | |
|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 38.395.341.402 | 56.753.287.132 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 63.301.800.055 | 26.595.711.738 |
| Tổng cộng | <u>101.697.141.457</u> | <u>83.348.998.870</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEXTầng 19, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

| | Giá trị ghi sổ tại ngày | |
|-------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 860.992.928.260 | 942.530.401.536 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 7.968.124.759 | 18.431.659.639 |
| Chi phí phải trả | 12.128.256.241 | 15.165.632.778 |
| Tổng cộng | 881.089.309.260 | 976.127.693.953 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Công nợ | |
|----------------|-----------------|-----------------|
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 253.751.230.551 | 290.001.406.879 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 31/12/2012 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 38.395.341.402 | - | - | 38.395.341.402 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 63.301.800.055 | - | - | 63.301.800.055 |
| Tổng cộng | 101.697.141.457 | - | - | 101.697.141.457 |
| 31/12/2012 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 143.894.311.814 | 391.518.241.248 | 325.580.375.198 | 860.992.928.260 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 7.968.124.759 | - | - | 7.968.124.759 |
| Chi phí phải trả | 12.128.256.241 | - | - | 12.128.256.241 |
| Tổng cộng | 163.990.692.814 | 391.518.241.248 | 325.580.375.198 | 881.089.309.260 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (62.293.551.357) | (391.518.241.248) | (325.580.375.198) | (779.392.167.803) |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Sau 5 năm VND | Tổng VND |
| 31/12/2011 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.753.287.132 | - | - | 56.753.287.132 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 26.595.711.738 | - | - | 26.595.711.738 |
| Tổng cộng | 83.348.998.870 | - | - | 83.348.998.870 |
| 31/12/2011 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 111.814.118.734 | 496.239.991.421 | 334.476.291.381 | 942.530.401.536 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 18.431.659.639 | - | - | 18.431.659.639 |
| Chi phí phải trả | 15.165.632.778 | - | - | 15.165.632.778 |
| Tổng cộng | 145.411.411.151 | 496.239.991.421 | 334.476.291.381 | 976.127.693.953 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (62.062.412.281) | (496.239.991.421) | (334.476.291.381) | (892.778.695.083) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEXTầng 19, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | <u>2012</u> | <u>2011</u> |
|---|-------------|----------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 939.462.908 | 874.896.694 |
| Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi | - | 38.500.546.410 |
| Nhận tiền vay từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | - | 99.559.315.213 |

Số dư với các bên liên quan:


| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải trả | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 17.278.135 | - |
| Các khoản vay | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 253.751.230.551 | 290.001.406.879 |
| Phải trả khác | | |
| Lãi vay phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 2.014.482.077 | 2.267.826.579 |


20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.


 Nguyễn Văn Bình
 Người lập biểu

Ngày 25 tháng 02 năm 2013


 Phạm Bảo Long
 Kế toán trưởng


 Vương Hoàng Minh
 Giám đốc


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150) | 100 | | 105.526.885.602 | 90.061.056.346 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 38.395.341.402 | 56.753.287.132 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.395.341.402 | 2.753.287.132 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 37.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 63.843.978.079 | 27.428.245.514 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 6 | 62.237.453.107 | 23.973.509.271 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 542.178.024 | 832.533.776 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 1.064.346.948 | 2.622.202.467 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 1.265.543.970 | 4.033.837.744 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.265.543.970 | 4.033.837.744 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.022.022.151 | 1.845.685.956 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 85.914.557 | 330.347.520 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.321.932.789 | - |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 614.174.805 | 1.515.338.436 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260) | 200 | | 1.291.350.145.062 | 1.367.342.815.747 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 1.253.127.022.046 | 1.319.922.635.726 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 1.245.694.978.281 | 1.314.315.624.702 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.405.300.651.329 | 1.404.629.166.550 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (159.605.673.048) | (90.313.541.848) |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 8 | 7.432.043.765 | 5.607.011.024 |
| II. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 38.223.123.016 | 47.420.180.021 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 38.223.123.016 | 47.420.180.021 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.396.877.030.664 | 1.457.403.872.093 |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 900.061.721.730 | 985.760.608.173 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 182.783.730.201 | 155.029.729.321 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 10 | 143.894.311.814 | 111.814.118.734 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 11 | 6.508.870.592 | 17.744.544.399 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | 2.482.243.800 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 13.474.227.337 | 4.023.455.691 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 5.146.421.715 | 3.019.987.123 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 12.128.256.241 | 15.165.632.778 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 1.459.254.167 | 687.115.240 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 172.388.335 | 92.631.556 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 717.277.991.529 | 830.730.878.852 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | 12 | 717.098.616.446 | 830.716.282.802 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 14.596.050 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 179.375.083 | - |
| B. NGUỒN VỐN (400=410) | 400 | | 496.815.308.934 | 471.643.263.920 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 13 | 496.815.308.934 | 471.643.263.920 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 380.000.000.000 | 380.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 13.463.957.089 | 6.135.892.942 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 6.731.978.544 | 3.067.946.471 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 96.619.373.301 | 82.439.424.507 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 1.396.877.030.664 | 1.457.403.872.093 |

Nguyễn Văn Bình
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 02 năm 2013

Phạm Bảo Long
Kế toán trưởng

Vương Hoàng Minh
Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

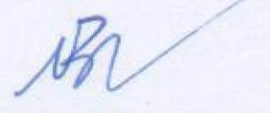
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012


MẪU SỐ B 02-DN

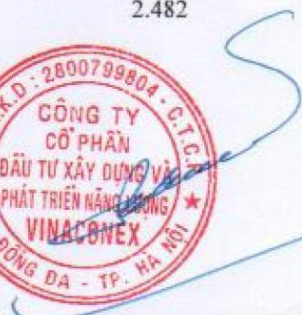
Đơn vị: VND

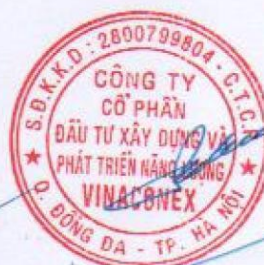
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 2012 | 2011 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 14 | 332.643.091.046 | 309.158.753.573 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 332.643.091.046 | 309.158.753.573 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 15 | 118.153.630.016 | 98.136.270.199 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 214.489.461.030 | 211.022.483.374 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 2.496.173.889 | 3.439.410.466 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 16 | 97.271.540.357 | 118.862.074.288 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 89.064.738.768 | 86.967.423.781 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 25.641.106.405 | 22.459.443.333 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-25) | 30 | | 94.072.988.157 | 73.140.376.219 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 276.844.069 | 658.528.084 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | - | 1.550.888 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 276.844.069 | 656.977.196 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 94.349.832.226 | 73.797.353.415 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 48.447.712 | 142.312.941 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 94.301.384.514 | 73.655.040.474 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 17 | 2.482 | 1.938 |


Nguyễn Văn Bình
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 02 năm 2013


Phạm Bảo Long
Kế toán trưởng


Vương Hoàng Minh
Giám đốc




Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2012 | 2011 |
|---|-------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 94.349.832.226 | 73.797.353.415 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 69.858.102.836 | 66.896.830.994 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | 2.963.993.160 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.666.991.989) | (3.439.410.466) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 89.064.738.768 | 86.967.423.781 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 250.605.681.841 | 227.186.190.884 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (37.098.749.742) | 69.005.615.371 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 2.768.293.774 | (4.033.837.744) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (12.430.917.408) | (27.484.250.785) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 6.703.014.968 | 6.035.668.892 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (80.148.718.108) | (58.254.660.410) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (177.212.000) | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 262.248.019 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (2.853.168.168) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 127.630.473.176 | 212.454.726.208 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.901.490.119) | (255.582.647.640) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn | 22 | 170.818.100 | - |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 10.000.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.496.173.889 | 2.933.077.133 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (234.498.130) | (242.649.570.507) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 74.758.303.485 | 219.881.836.303 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (156.295.776.761) | (125.784.430.271) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (64.216.447.500) | (37.564.284.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (145.753.920.776) | 56.533.121.532 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (18.357.945.730) | 26.338.277.233 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 56.753.287.132 | 30.415.009.899 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 38.395.341.402 | 56.753.287.132 |


Nguyễn Văn Bình
Người lập biểu


Phạm Bảo Long
Kế toán trưởng


Vương Hoàng Minh
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 4 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 149 (31 tháng 12 năm 2011: 145).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các dự án thủy điện và sản xuất kinh doanh điện năng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập dựa trên giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 77.256.844.599 VND (31 tháng 12 năm 2011: 64.968.672.975 VND). Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai. Ban Giám đốc tin tưởng Công ty sẽ tiếp tục có lãi trong thời gian tới và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để tự tài trợ cho hoạt động của mình. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hàng V. D. AC. 1/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ban Giám đốc Công ty đánh giá không có hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất cần phải trích lập dự phòng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | 2012 (Năm) |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20-35 |
| Máy móc thiết bị | 10-15 |
| Thiết bị văn phòng | 3-5 |
| Phương tiện vận tải | 5-8 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng tại tầng 19, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)

Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng năm (5) năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí trang bị nội thất văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 179 không có khác việc so với việc áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 đến báo cáo tài chính trong năm của Công ty.